

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý I Năm 2019

Tại Ngày 31 Tháng 03 Năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101,603,690,058	99,602,082,150
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36,702,206,420	45,660,047,866
1. Tiền	111		6,347,754,687	12,805,030,215
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,354,451,733	32,855,017,651
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26,939,603,734	29,152,415,133
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8,012,969,176	10,138,352,126
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27,720,000	20,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		18,898,914,558	18,994,063,007
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		36,111,858,579	23,812,346,693
1. Hàng tồn kho	141		36,111,858,579	23,812,346,693
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,850,021,325	977,272,458
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		124,769,154	112,964,598
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		399,236,194	252,120,982
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		0	612,186,878
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	8,723,057,300	10,673,038,336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0
II. Tài sản cố định	220	8,723,057,300	9,228,120,702
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8,568,860,653	9,058,374,053
- Nguyên Giá	222	121,071,811,180	121,275,527,443
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-112,502,950,527	-112,217,153,390
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên Giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	154,196,647	169,746,649
- Nguyên Giá	228	353,500,000	353,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-199,303,353	-183,753,351
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
- Nguyên Giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1,326,015,977	1,444,917,634
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	0	0

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	110,326,747,358	110,275,120,486
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	18,496,932,876	20,275,120,486
I. Nợ ngắn hạn	310	18,496,932,876	20,275,120,486
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13,911,234,379	12,060,622,648
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	365,500,001	340,844,001
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	149,908,284	2,167,091
4. Phải trả người lao động	314	1,679,353,978	3,575,568,620
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	145,275,230	813,164,211
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1,127,137,890	884,286,436
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1,118,523,115	2,598,467,479
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0
II. Nợ dài hạn	330	0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	91,829,814,481	90,000,000,000
I. Vốn chủ sở hữu	410	91,829,814,481	90,000,000,000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	90,000,000,000	90,000,000,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	0	0
-Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0

2. Thặng dư vô cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,829,814,481	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,829,814,481	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		110,326,747,358	110,275,120,486

Người Lập Biểu - Q. KTT

(Ký, Họ Tên)

Nguyễn Tuấn Hùng

Ngày 19.. Tháng 04.. Năm 2019

Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



VI NGỌC ĐẠI



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Trong Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	24,670,531,988		24,670,531,988	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			236,864,520		236,864,520	
3. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		24,433,667,468		24,433,667,468	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	19,893,089,395		19,893,089,395	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,540,578,073		4,540,578,073	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	124,144,399		124,144,399	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	0		0	
- Trong đó chi phí lãi vay	23		0		0	
8. Chi phí bán hàng	25		442,711,500		442,711,500	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,904,270,629		1,904,270,629	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2,317,740,343		2,317,740,343	
11. Thu nhập khác	31		24,146,937		24,146,937	
12. Chi phí khác	32		28,658		28,658	
12.2. Chi phí khác			28,658		28,658	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		24,118,279		24,118,279	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,341,858,622		2,341,858,622	



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Trong Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	468,371,724		468,371,724	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0		0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,873,486,898		1,873,486,898	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0		0	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0		0	

NGƯỜI LẬP BIỂU-Q. KTT

(Ký, họ tên)

Nguyễn Tuấn Hùng

Nguyễn Tuấn Hùng

Ngày 19 Tháng 04 Năm 2019



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

V. NGỌC ĐẠI



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2019

Từ ngày : 02/01/2019 Đến ngày : 31/03/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm Nay	Năm Trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	00		0	
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		23,893,022,387	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-23,352,076,039	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-7,546,319,458	
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		40,199,838,397	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-39,738,394,615	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-6,543,929,328	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-31,818,182	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		124,144,399	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		92,326,217	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-10,672,417	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-10,672,417	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-6,462,275,528	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,810,030,215	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.35	6,347,754,687	

Người Lập Biểu - Q. KTT

Nguyễn Tuấn Hùng

Ngày 19 Tháng 04 Năm 2019
 Giám Đốc

 VI NGỌC ĐẠI

Công ty Cổ Phần In Tổng Hợp Bình Dương

Số 01 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần In Tổng hợp Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV In Tổng hợp Bình Dương theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702606911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 02 tháng 01

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ của Công ty là: 90.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của là kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán Quý I năm 2019 của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 02/01/2019 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối quý: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quý căn cứ theo so sánh giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Các tài sản khác	10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí dài hạn liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm

606
ĐANG
ĐỔ P
TỔN
JINH
DẦU

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

14 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối quý 1	Đầu năm
- Tiền mặt	17,336,994	67,410,867
- Tiền gửi ngân hàng	6,330,417,693	12,737,619,348
- Tiền đang chuyển		
Cộng	6,347,754,687	12,805,030,215

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối quý 1			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp	Dự	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá	10,000	90,000,000,000		10,000	90,000,000,000	
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá						
- Các khoản đầu tư						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu
 Về số lượng: 9.000.000 cổ phiếu
 Về giá trị: 90.000.000.000 đồng

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý 1		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn		29,724,451,733		32,225,017,651
- Tiền gửi có kỳ hạn		29,724,451,733		32,225,017,651
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn		630,000,000		630,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn		630,000,000		630,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối quý 1	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	7,647,469,175	9,767,508,126
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ NHÀ MÁY BIBICA BIÊN HÒA - CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA	887,906,800	2,699,701,510
+ CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT BÌNH DƯƠNG	2,512,429,592	1,315,547,500
+ CÔNG TY TNHH FIRST STATIONERY VIỆT NAM	1,239,079,050	541,991,780
+ CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BIBICA MIỀN ĐÔNG	1,202,573,900	1,256,320,120
+ CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM RICHY MIỀN NAM	949,714,150	597,718,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	855,765,683	3,356,229,216
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối quý 1		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;	18,779,810,696		18,746,096,674	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	88,605,000			
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	24,861,353		28,699,454	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				

- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	18,893,277,049		18,774,796,128	

05. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối quý 1		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	27,068,934,622		20,198,422,739	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,639,859,331		2,733,043,405	
- Thành phẩm	3,403,064,626		880,880,549	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	36,111,858,579		23,812,346,693	

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	12,999,666,355	102,262,120,308	2,711,739,780	1,182,509,182		2,119,491,818	121,275,527,443
- Mua trong năm		94,518,182					94,518,182
- Đầu tư XD CB hoàn							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm	85,613,661	402,138,926	36,059,982	7,231,717		52,987,296	584,031,582
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	2,466,732,383	4,911,707,953	770,307,149	61,829,854		847,796,714	9,058,374,053
- Tại ngày cuối quý	2,381,118,722	4,509,569,027	734,247,167	149,116,319		794,809,418	8,568,860,653

07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy nhén	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					353,500,000			
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm					15,550,002			
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm					169,746,649			
- Tại ngày cuối quý					154,196,647			

- Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý

08. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối quý 1	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	124,769,154	112,964,598
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
+ Chi phí sửa chữa, thay thế phụ tùng máy in	1,326,015,977	1,444,917,634
Cộng	1,450,785,131	1,557,882,232

09. Phải trả người bán

	Cuối quý 1	Đầu năm
--	------------	---------

Chỉ tiêu	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Nhà xuất bản Giáo dục tại TPHCM	10,562,043,230		7,452,180,176	
- Phải trả cho các đối tượng khác	3,321,471,149		4,588,442,472	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	13,883,514,379		12,040,622,648	

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối quý 1
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	2,167,091	2,929,328,511	2,931,495,602	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		468,371,724		241,223,262
- Thuế thu nhập cá nhân CNV		254,285,528		(147,134,778)
- Thuế thu nhập cá nhân KTX (10%)		55,819,800		55,819,800
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		3,000,000	3,000,000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	2,167,091	3,710,805,563	2,934,495,602	149,908,284
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	227,148,462			
- Thuế thu nhập cá nhân	385,038,416			
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	612,186,878			

11. Người mua trả tiền trước

Chỉ tiêu	Cuối quý 1	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Người mua trả trước		
+ CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÔ SỐ KIẾN THIẾT ĐÀKLẮK		128,700,000

+ CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÔ SỐ KIẾN THIẾT QUẢNG NAM	141,900,000	
+ CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT DỊCH VỤ TÂN VINH CƯỜNG	200,000,000	200,000,000
+ Các khoản thu khách hàng khác	23,600,000	12,144,000
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng	365,500,000	340,844,000

12. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối quý 1	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	272,709,083	43,470,986
- Bảo hiểm y tế	5,673,509	61,252,896
- Bảo hiểm thất nghiệp	16,593,496	7,462,997
- Phải trả về cổ phần hóa	84,866,222	131,317,348
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	752,969,088	
Cộng	1,132,811,398	243,504,227
- Chi phí phải trả ngắn hạn	145,275,230	813,164,211
- Phải trả ngắn hạn khác	1,127,137,890	884,286,436
Cộng	1,272,413,120	1,697,450,647
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

13. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

[illegible]

- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	90,000,000,000								
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay						2,055,003,524			
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay									

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối quý 1	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	72,046,872,414	72,046,872,414
- Vốn góp của các đối tượng khác	17,953,127,586	17,953,127,586
Cộng	90,000,000,000	90,000,000,000

c. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối quý 1	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,000,000	9,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	24,670,531,988	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	24,670,531,988	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
--	--	--

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	236,864,520	
Cộng	236,864,520	

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	19,893,089,395	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	19,893,089,395	

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124,144,399	
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	124,144,399	

5. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	24,146,967	
Cộng	24,146,967	

6. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	28,658	
- Các khoản khác.		
Cộng	28,658	

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	1,904,270,629	
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	442,711,500	
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17,684,950,585	
- Chi phí nhân công	3,871,965,231	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	436,553,147	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,523,831,012	
- Chi phí khác bằng tiền	33,169,407	
Cộng	23,550,469,382	

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	468,371,724	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

Q. Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Tuấn Hùng

Nguyễn Tuấn Hùng

